

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**



**QUY ĐỊNH**

**GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SẮT  
THỰC HIỆN TỪ 0 GIỜ NGÀY 01/01/2017**

*(ban hành kèm theo quyết định số 617 /QĐ-HĐQT ngày 21 /12/2016  
của HĐQT Công ty Cổ phần vận tải Đường sắt Sài Gòn)*

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12/2016*

Số: **617** /QĐ-HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **21** tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Căn cứ Thông tư số 83/2014/TT-BGTVT ngày 30/12/2014 của Bộ GTVT “Quy định về việc vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia”;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-ĐS ngày 11/4/2016 của Hội đồng Thành viên TCT Đường sắt Việt Nam về việc ban hành “Quy chế Kinh doanh Đường sắt”;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Vận tải đường sắt Sài Gòn đã được Đại hội cổ đông lần thứ I thông qua ngày 21/01/2016;

Căn cứ Quy định phân công nhiệm vụ trong Hội đồng quản trị Công ty CP Vận tải đường sắt Sài Gòn ban hành kèm theo Quyết định số 71/QĐHĐT ngày 26/4/2016 của Hội đồng quản trị Công ty CP Vận tải đường sắt Sài Gòn;

Căn cứ tình hình thực tế về việc vận chuyển hàng hóa và phù hợp với thị trường; Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh và Chăm sóc khách hàng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này “Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt” và các phụ lục 01, 02.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ **0 giờ 00 ngày 01/01/2017**. Hủy bỏ các quy định liên quan có nội dung trái với Quyết định này.

**Điều 3.** Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Trưởng các phòng nghiệp vụ, Giám đốc các Chi nhánh VTĐS và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TCT ĐSVN (để b/c);
- Các Ban KHKD, TCKT, VT, ĐMTX TCT ĐSVN (để b/c);
- Công ty CP VTĐS Hà Nội (để phối hợp);
- TT ĐHVT Đường sắt (để phối hợp);
- HĐQT, Ban Điều hành, Ban KS, Kế toán trưởng;
- ĐU, CĐ, ĐTN Công ty;
- Lưu: VT, KD&CSKH (05 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Văn Sơn**

**QUY ĐỊNH**  
**GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SẮT**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 617 /QĐ-HĐQT ngày 21 /12/2016  
của HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

**Chương I.**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Đối tượng và phạm vi áp dụng:

1. Đối tượng:

- a. Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn.
  - b. Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội.
  - c. Khách hàng có nhu cầu vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt và các nhu cầu liên quan đến sử dụng phương tiện vận tải đường sắt do Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn, Hà Nội cung cấp dịch vụ.
2. Phạm vi áp dụng: Hàng hóa xếp, dỡ vận chuyển nội địa, vận chuyển liên vận Quốc tế và phương tiện vận tải đường sắt vận chuyển trong phạm vi quản lý Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

**Điều 2.** Quy định chung:

1. Giá cước liên vận Quốc tế (LVQT): Chỉ tính cước vận chuyển hàng hóa LVQT trong phạm vi Đường sắt Quốc gia (đến điểm nối ray giữa đường sắt Việt Nam (ĐSVN) và đường sắt Trung Quốc (ĐSTQ)).
2. Giá cước vận chuyển hàng hóa và các loại phụ phí vận chuyển hàng hóa trong quy định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT). Thuế GTGT đối với doanh thu vận tải đường sắt thực hiện theo quy định của Nhà Nước.

**Chương II.**  
**QUY ĐỊNH GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SẮT**

**Điều 3.** Cước phổ thông nguyên toa (PTNT):

1. Biểu giá cước phổ thông nguyên toa:

a. Biểu giá cước phổ thông nguyên toa chung:

Bậc cước	≤ 30 Km (đồng/1T/Km)	31 - 150 Km (đ/1T/Km)	151 - 500 Km (đ/1T/Km)	501 - 900 Km (đ/1T/Km)	901 - 1.300 Km (đ/1T/Km)	Từ 1.301 Km trở lên (đ/1T/Km)
1	33.709	546	317	290	282	278
2	38.766	628	365	337	318	314

- b. Trên tuyến phía Tây, đối với hàng hoá có ga đi trong phạm vi từ các ga Lào Cai (Lào Cai biên giới), Xuân Giao A, Lâm Thao tới ga Bắc Hồng, vận chuyển theo chiều về phía ga Bắc Hồng, giá cước phổ thông nguyên toa tăng thêm 425 đồng/1Tấn.Km; riêng đối với mặt hàng quặng Apatit phục vụ sản xuất phân bón trong nước tăng thêm 310 đồng/1Tấn.Km, cho số km tính cước:

- Từ ga đi tới ga đến, nếu ga đến nằm phía bắc ga Bắc Hồng;
  - Từ ga đi tới ga Bắc Hồng đối với các trường hợp còn lại.
2. Phương pháp tính cước:
- Cộng dồn từng chặng;
  - Cách xác định mức điều chỉnh giá cước: Đối với hàng hóa vận chuyển có các quy định điều chỉnh (tăng hoặc giảm) theo cước PTNT, mức điều chỉnh chung được tính bằng tổng các mức điều chỉnh (tăng hoặc giảm), có giá trị dương khi tăng và có giá trị âm khi giảm.
3. Giá cước điều chỉnh: là giá cước thực hiện tính bằng giá cước PTNT (qui định tại điểm 1 Điều 3) cộng với mức điều chỉnh tăng chung hoặc trừ đi mức điều chỉnh giảm chung (qui định tại điểm 2 Điều 3).
4. Khoảng cách tính cước giữa các ga đường sắt:
- a. Thực hiện theo Quyết định số 1965/QĐ-ĐS-KDTT ngày 24/12/2002 của Liên hiệp ĐSVN (nay là Tổng Công ty ĐSVN) và các văn bản quy định bổ sung;
  - b. Khoảng cách tối thiểu để tính cước là 30 km (hàng hoá vận chuyển cự ly dưới 30 km được tính là 30 km).
5. Bậc cước và tên các loại hàng hóa công kênh được giảm trọng lượng tính cước thực hiện theo quy định tại “Bảng tên hàng” ban hành theo Quyết định số 1158/QĐ-ĐS ngày 15/8/2014 của Tổng Công ty ĐSVN và các văn bản quy định bổ sung.

**Điều 4.** Trọng lượng tính cước: quy định tại Phụ lục số 01 của Quyết định này.

**Điều 5.** Giá cước các loại hàng khác có quy định tăng, giảm so với cước PTNT.

1. Cước vận chuyển hàng lẻ: Tính bằng 1,3 lần cước PTNT.
2. Cước hàng lẻ, hàng nguyên toa kéo theo tàu khách: Tính bằng 1,4 lần cước PTNT. Riêng hàng xếp bằng toa xe G vận chuyển theo chiều từ ga Sài Gòn đến ga Hà Nội: tính bằng 2 lần cước PTNT.
3. Cước tàu hàng chuyên tuyến thực hiện theo văn bản quy định riêng.
4. Cước vận chuyển hàng hoá xếp trên toa xe P chuyên dùng: Tính bằng 1,2 lần cước PTNT.
5. Cước vận chuyển hàng hóa bằng tàu riêng theo yêu cầu đột xuất của khách hàng hoặc yêu cầu của kỹ thuật vận chuyển tính tối thiểu bằng 1,3 lần cước PTNT (được thể hiện trong hợp đồng vận tải hàng hóa ký với khách hàng).
6. Cước vận chuyển hàng hoá bằng xe của chủ hàng trên ĐSVN, phương tiện tự chạy kéo theo đoàn tàu (không sử dụng toa xe của ĐSVN): Tính bằng 0,85 lần cước PTNT.
  - Trường hợp kéo rỗng toa xe tính bằng 0,85 lần cước PTNT, cước bậc 1 và không áp dụng các văn bản tăng, giảm cước khác (không áp dụng đối với xe NR).
  - Đối với toa xe của chủ hàng có văn bản quy định hoặc hợp đồng vận chuyển riêng thì được thực hiện theo quy định tại văn bản, hợp đồng đó và không áp dụng giảm cước tại điểm này.
7. Cước hàng quá khổ giới hạn, quá dài, quá nặng:
  - a. Cước hàng quá khổ giới hạn:
    - Loại 1: Tính bằng 1,1 lần cước PTNT;

- Loại 2: Tính bằng 1,2 lần cước PTNT;
  - Loại 3: Tính bằng 1,3 lần cước PTNT;
- Hàng quá khổ giới hạn loại 3 phải lập hội đồng giải quyết các yêu cầu kỹ thuật có liên quan. Mọi chi phí cho hội đồng và yêu cầu cần thiết để vận chuyển như: Khung thí nghiệm, cải tạo phương tiện, nâng cấp thiết bị v.v... do chủ hàng tự đảm nhiệm và phải hợp đồng thoả thuận với Đường sắt trước khi ký hợp đồng vận tải.
- b. Cước hàng quá nặng:
- Loại 1: Tính bằng 1,1 lần cước PTNT;
  - Loại 2: Tính bằng 1,2 lần cước PTNT;
- Đối với hàng quá nặng loại 2 phải lập hội đồng giải quyết các yêu cầu kỹ thuật có liên quan, như: Cải tạo phương tiện, nâng cấp thiết bị... do chủ hàng tự đảm nhận và phải hợp đồng thoả thuận với Đường sắt trước khi ký hợp đồng vận tải.
- c. Cước hàng quá dài (áp dụng chung đối với hàng quá khổ giới hạn loại 1 và loại 2):
- Xếp trên một xe hoặc hai xe có thò sang một hoặc hai xe khác (gọi là xe đệm) tính theo quy định sau:
    - + Nếu xe đệm không xếp hàng thì xe đệm được tính cước bậc 1, trọng lượng tính cước bằng 50% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe.
    - + Khi tận dụng toa xe đệm để xếp hàng, cước vận chuyển của toa xe đệm được tính theo bậc cước của hàng hóa xếp thêm trên xe đệm và trọng lượng tính cước theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe đệm nhưng không được thấp hơn 50% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe đệm;
  - Xếp trên hai toa xe nối liền nhau (xếp hai xe liên kết): Trọng lượng tính cước được tính bằng 02 lần trọng lượng tính cước của một toa xe theo quy định (nếu hai toa xe có trọng lượng tính cước khác nhau thì tính theo toa xe có trọng lượng tính cước thấp hơn); Riêng trường hợp sử dụng toa xe khổ đường 1000 mm xếp ray 25m trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng thực tế nhưng không nhỏ hơn 60 tấn.
- d. Cước hàng hoá vận chuyển vừa quá khổ giới hạn vừa quá nặng được thu theo mức cước cao nhất quy định tại Mục a và b nêu trên;
- e. Các trường hợp vận chuyển hàng quá khổ, quá dài, quá nặng, hàng nguy hiểm v.v... phải nối thêm toa Trưởng tàu, trọng lượng tính cước toa trưởng tàu nối thêm là tổng trọng lượng của toa xe Trưởng tàu (bao gồm tự trọng toa xe và trọng lượng hàng (nếu có)): giá cước tính bằng 0,75 lần giá cước PTNT bậc 1.

**Điều 6. Cước vận chuyển container và dụng cụ đã qua sử dụng trả về ga gửi:**

**1. Cước vận chuyển container:**

- a. Container nặng tính cước bậc 1. Trên HĐGH ghi đầy đủ các thông tin liên quan đến thông số kỹ thuật của container (D x R x C và Rmax). Trọng lượng tính cước quy định như sau:
- Đối với các loại container thông dụng có trọng tải sử dụng lớn nhất  $R \leq 24$  tấn (loại 1C,1CC,1A,1AA): Trọng lượng tính cước là trọng tải sử dụng lớn nhất của container khi xếp lên toa xe (bao gồm tải trọng đăng ký của container và trọng lượng bì).
  - Đối với các loại container có trọng tải sử dụng lớn nhất  $R > 24$  tấn: Trọng lượng tính cước là trọng lượng hàng thực tế xếp trong container và trọng lượng bì của container, nhưng không nhỏ hơn 24 tấn, đồng thời không vượt quá trọng tải sử dụng lớn nhất của container và trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe;

- Trường hợp vận chuyển 02 container 20 feet cùng xếp trên 1 toa xe 4 trục (đảm bảo kỹ thuật xếp hàng): Trọng lượng tính cước là tổng trọng lượng hàng thực tế xếp trong 02 container cộng với tổng trọng lượng bì của 02 container nhưng không được nhỏ hơn 24 tấn, đồng thời không vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe;
  - Cước vận chuyển container 20 feet trên xe M 6 trục là tổng cước của từng container.
  - Cước vận chuyển container có chiều cao 2896 mm (trừ container 45 feet): Tính bằng 01 lần cước PTNT.
- b. Cước vận chuyển container chiều trả rỗng quay về ga gửi được tính bằng 30% cước vận chuyển chiều nặng (căn cứ vào hóa đơn hàng đến);
  - c. Cước vận chuyển vỏ container (chỉ vận chuyển 1 chiều) tính cước bậc 1, trọng lượng tính cước theo trọng lượng thực tế nhưng không nhỏ hơn 15 tấn (kể cả trường hợp xếp 02 vỏ container 20 feet trên cùng 1 toa xe).
  - d. Cước vận chuyển hàng nhập khẩu bằng container của ĐSTQ: tính bằng 1,1 lần cước PTNT, không thu cước chiều trả container rỗng về ĐSTQ (kể cả hàng nhập khẩu, thay đổi đến ga đến mới).
  - e. Cước vận chuyển container 45 feet: Tính bằng 1,1 lần cước PTNT. Các qui định về trọng lượng tính cước, cước trả vỏ container v.v... thực hiện theo các qui định chung về vận chuyển hàng bằng container.
2. Các toa xe chở dụng cụ đã qua sử dụng khi trả về ga gửi cho chủ gửi (lượt về) như: Đồ kê lót, vítăngđơ (gia cố), đồ chứa hàng (trừ container rỗng), vỏ bình gas, vỏ chai các loại, thùng đựng nước giải khát, thùng phi rỗng, vỏ can, két nhựa được tính cước bằng 60% cước vận chuyển chiều nặng (căn cứ vào hóa đơn hàng đến). Thời hạn áp dụng không quá 30 ngày, tính từ ngày giao hàng.
  3. Bộ giá quay để vận chuyển ray 25 m trên cụm 02 toa xe MM liên kết và các phụ kiện kèm theo khi gửi trả về ga gửi cho chủ gửi (lượt về) tính cước bằng 30% cước vận chuyển chiều nặng (căn cứ vào hóa đơn hàng đến).
  4. Bộ giá quay khi vận chuyển 1 chiều tính theo trọng lượng thực tế nhưng không nhỏ hơn 15 tấn/01 toa xe.
  5. Không thu tiền cước bộ giá quay của ĐSTQ để vận chuyển ray 25 m trên cụm 02 toa xe MM liên kết và các phụ kiện kèm theo khi gửi trả về ga gửi cho chủ gửi (lượt về).

**Điều 7.** Cước vận chuyển hàng hóa trên các đường nhánh, đường dùng riêng thu theo tiền dòn xe quy định tại Điểm 3 của Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này; Khoảng cách đường nhánh, đường dùng riêng theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 2001/QĐ-ĐS-KDĐT ngày 28/12/2004 của Tổng Công ty ĐSVN và các văn bản liên quan.

**Điều 8. Quy định giá cước vận chuyển một số mặt hàng cụ thể.**

1. Cước vận chuyển hàng hóa LVQT trên đường sắt Quốc gia và hàng xếp trên toa xe của ĐSTQ:
  - a. Cước vận chuyển hàng hóa trên toa xe của ĐSTQ: đối với toa xe khổ đường 1000 mm tính bằng 01 lần cước PTNT, đối với toa xe khổ đường 1435 mm tính bằng 1,1 lần cước PTNT, áp dụng đối với cả hàng hoá vận chuyển nội địa, hàng hoá LVQT;

- b. Cước vận chuyển hàng hoá từ điểm nối ray giữa ĐSTQ và ĐSVN (gọi tắt là “cước đầu cầu” được thực hiện như sau:
- Từ ga Lào Cai Biên giới đến ga Lào Cai: 40.000 đồng/1 tấn tính cước.
  - Từ ga Lào Cai đến ga Lào Cai Biên giới: 40.000 đồng/1 tấn tính cước.
  - Từ ga Đồng Đăng Biên giới đến ga Đồng Đăng: 40.000 đồng/1 tấn tính cước.
  - Từ ga Đồng Đăng đến ga Đồng Đăng Biên giới: 30.000 đồng/1 tấn tính cước.
- c. Cước vận chuyển ray 25 mét nhập khẩu từ ĐSTQ bằng bộ giá quay của ĐSTQ trên cụm 02 toa xe MM liên kết tính bằng 1,2 lần cước PTNT, không áp dụng qui định tại điểm a;
2. Cước vận chuyển hàng hóa xếp trên các toa xe hành lý chuyên dùng (có số hiệu 77..., 71...) và các toa xe XT đã được cải tạo thành xe G:
- a. Các toa xe 77..., 71...(trừ 06 toa xe có số hiệu 77305, 77306, 77307, 77308, 77309, 77451) và các toa xe XT đã được cải tạo thành xe G có số hiệu từ số 111001 đến 111021 (trừ 02 toa xe có số hiệu 111011, 111012): Tính bằng 1,5 lần cước PTNT;
- b. Các toa xe có số hiệu 77305, 77306, 77307, 77308, 77309, 77451 và các toa xe XT đã được cải tạo thành xe G có số hiệu 111011, 111012: Tính bằng 01 lần cước PTNT;
- c. Cước điều rỗng quay về ga xếp hàng tính bằng 30% cước vận chuyển chiều nặng (căn cứ vào hóa đơn hàng đến).
3. Giá cước toa xe B chuyển đổi và các toa xe BV có số hiệu từ 81401 đến 81406: Chiều Sài Gòn - Hà Nội tính bằng 1,7 lần cước PTNT; Chiều Hà Nội - Sài Gòn tính bằng 1,4 lần cước PTNT.
4. Trường hợp phải điều rỗng toa xe của ĐS theo yêu cầu của chủ hàng: Tính cước bậc 1, trọng lượng tính cước bằng tự trọng của toa xe, tính bằng 01 lần cước PTNT và không áp dụng các văn bản tăng giảm cước khác.
5. Hàng hoá xếp, dỡ hoặc vừa xếp vừa dỡ tại các vị trí ngoài khu gian hoặc trong đường nhánh ngoài khu gian: Tính bằng 1,3 lần cước PTNT.

**Điều 9.** Phụ phí vận chuyển hàng hóa và các khoản phí khác: quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 10.** Quy tròn trọng lượng tính cước, tiền cước hàng hoá:

1. Quy tròn trọng lượng tính cước hàng hoá:
  - a. Hàng lẻ: tính cước theo trọng lượng thực tế. Trọng lượng tính cước tối thiểu là 20 kg, nếu trên 20 kg thì phần lẻ dưới 05 Kg quy tròn 05 Kg, từ 05 Kg đến dưới 10 Kg quy tròn 10 Kg;
  - b. Hàng nguyên toa: Phần lẻ dưới 500 Kg không tính, từ 500 Kg đến dưới 1.000 Kg quy tròn thành 01 tấn. Riêng toa xe của ĐSTQ khổ đường 1000 mm có chiều dài 11 mét, tự trọng 15,6 tấn: khi xếp hàng rời bằng thiết bị cơ giới thì phần lẻ dưới 100 Kg quy tròn thành 100 Kg.
  - c. Khi tính trọng tải toa xe theo công lệnh tải trọng tuyến đường (tấn/mét) được làm tròn theo cách phần lẻ dưới 01 tấn không tính.
2. Việc quy tròn tiền cước, phí hàng hóa trên mỗi hóa đơn thực hiện theo nguyên tắc dưới 500 đồng không tính, từ 500 đồng trở lên quy tròn thành 1.000 đồng;

Việc quy tròn tiền cước được thực hiện cho giá 01 tấn cước từ ga đi đến ga đến sau khi thực hiện các mức tăng giảm theo quy định, trước khi nhân với trọng lượng tính cước để tính cước một hóa đơn gửi hàng.

**Điều 11.** Khi giá cả thị trường biến động, để cạnh tranh với các phương tiện vận tải khác, Công ty VTĐS Sài Gòn sẽ xem xét, điều chỉnh linh hoạt tăng hoặc giảm giá cước PTNT cho phù hợp với tình hình thực tế và các quy định của ngành Đường sắt.

### **Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 12.** Quy định ban hành giá cước hàng hóa:


1. Hội đồng quản trị Quyết định giá cước vận tải chung và các chính sách khuyến mãi lâu dài.
2. Tổng giám đốc Quyết định ban hành các văn bản điều chỉnh giá cước vận tải hàng hóa hoặc văn bản gia hạn đối với các lô hàng đột xuất.

**Điều 13.** Giao Phòng Kinh doanh và chăm sóc khách hàng chủ trì phối hợp với các phòng nghiệp vụ của Công ty chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện của các đơn vị.

**Điều 14.** Giao các Chi nhánh VTĐS tổ chức triển khai hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị xây dựng bảng giá cước tính sẵn cho 1 tấn thực hiện từ ga nhận xếp hàng vận chuyên đi các ga trên tuyến đường sắt và niêm yết công khai giá cước tại các Trung tâm KDVTĐS & DVTH, địa điểm giao dịch và trên trang Web của đơn vị theo đúng quy định này để tất cả khách hàng được biết.

**Điều 15.** Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh các vướng mắc về giá cước, trọng lượng tính cước hàng hóa, các đơn vị phản ánh trực tiếp về Công ty VTĐS Sài Gòn (qua Phòng KD&CSKH) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



**Phạm Văn Sơn**



## PHỤ LỤC SỐ 01:

### Trọng lượng tính cước hàng hóa

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 617/QĐ-HĐQT ngày 21/12/2016  
của HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

#### I. Đối với hàng nguyên toa:

1. Trọng lượng tính cước đối với hàng nguyên toa: Tính theo trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe.
2. Trọng lượng tính cước đối với hàng công kênh:
  - a. Trọng lượng tính cước đối với hàng công kênh: Tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 75% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe (trừ toa xe G);
  - b. Cước vận chuyển hàng công kênh xếp trên xe G:
    - Toa xe có thể tích <math>< 68 \text{ m}^3</math>: Tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 18 tấn;
    - Toa xe có thể tích từ <math>68 \text{ m}^3</math> đến <math>73 \text{ m}^3</math>: Tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 20 tấn;
    - Toa xe có thể tích từ <math>74 \text{ m}^3</math> đến <math>\leq 80 \text{ m}^3</math>: Tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 23 tấn;
    - Toa xe có thể tích > <math>80 \text{ m}^3</math>: Tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 26 tấn.
  - c. Hàng công kênh xếp trên các toa xe hành lý chuyên dùng có số hiệu 77..., 71... và các toa xe XT đã được cải tạo thành xe G có số hiệu 111...: trọng lượng tính cước không áp dụng Khoản a của mục này và được thực hiện như sau:
    - Hàng công kênh vận chuyển bằng các toa xe 77305, 77306, 77307, 77308, 77309 (trọng tải 20 tấn): Trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 15 tấn/01 toa xe;
    - Hàng công kênh vận chuyển bằng các toa xe 111...: Trọng lượng tính cước được tính theo trọng tải kỹ thuật của toa xe.
3. Đối với hàng hóa vận chuyển theo lô (có cùng ga đi, ga đến, cùng chủ gửi, cùng chủ nhận, cùng kỳ hạn chuyên chở, cùng kỳ hạn lĩnh hàng) nhưng có khối lượng hàng xếp vượt quá 01 toa xe (đã tận dụng hết dung tích hoặc trọng tải toa xe): trọng lượng tính cước toa xe cuối cùng được tính theo trọng lượng hàng xếp thực tế nhưng không nhỏ hơn 75% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe.
4. Trọng lượng tính cước hàng hóa (không công kênh) xếp trên các toa xe của ĐSVN và ĐSTQ phục vụ hàng xuất, nhập khẩu giữa 2 nước:
  - a. Hàng nhập khẩu xếp trên toa xe của ĐSTQ khổ đường 1.000 mm khi thay đổi hóa đơn gửi hàng (trung chuyển không sang toa) hoặc sang toa xe của ĐSVN tại các ga Sơn Yên và Lào Cai được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 30 tấn.
  - b. Các toa xe G, H khổ đường 1000 mm của ĐSVN có tải trọng kỹ thuật cho phép  $\geq 30$  tấn được điều sang các ga của ĐSTQ để xếp, chuyển tải hàng và vận chuyển về các

ga của ĐSVN, trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa nhưng không nhỏ hơn 30 tấn.

- c. Hàng hóa vận chuyển theo lô xếp trên các toa xe của ĐSTQ (từ 02 toa trở lên) sang toa tại Việt Nam, khi đã tận dụng hết dung tích hoặc trọng tải toa xe, trọng lượng tính cước đối với số hàng còn dư xếp trên một toa xe cuối cùng, được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 15 tấn đối với toa xe khổ đường 1000 mm, không nhỏ hơn 30 tấn đối với toa xe khổ đường 1435 mm;
  - d. Hàng xuất khẩu sang các ga khổ đường 1.000 mm của ĐSTQ hoặc xếp tại các ga nội địa vận chuyển đến các ga LVQT - ĐSVN để lập vận đơn LVQT xuất sang ĐSTQ, trọng lượng tính cước thực hiện theo Nghị định thư hàng năm giữa Đường sắt hai nước. Không áp dụng đối với trường hợp các toa xe của ĐSVN sang toa tại các ga LVQT của ĐSVN.
5. Khi chuyển tải hàng hoá từ 01 toa xe ĐSTQ khổ đường 1435 mm sang 02 toa xe ĐSVN khổ đường 1000 mm, trọng lượng tính cước mỗi toa xe ĐSVN khổ đường 1000 mm được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 30 tấn.
6. Trọng lượng tính cước đối với các toa xe G, B chuyển đổi và các toa xe BV có số hiệu từ 81401 đến 81406 vận chuyển hàng hoá:
- a. Chiều Hà Nội - Sài Gòn:
    - Toa xe G: Tính theo trọng lượng thực tế hàng vận chuyển nhưng không thấp hơn 18 tấn/01 toa xe.
    - Toa xe B chuyển đổi: Tính theo trọng lượng thực tế hàng vận chuyển nhưng không thấp hơn 07 tấn/01 toa xe.
    - Toa xe BV có số hiệu từ 81401 đến 81406: Tính theo trọng lượng thực tế hàng vận chuyển nhưng không thấp hơn 09 tấn/01 toa xe.
  - b. Chiều Sài Gòn - Hà Nội:
    - Toa xe G: Tính 20 tấn/01 toa xe.
    - Toa xe B chuyển đổi, toa xe BV có số hiệu từ 81401 đến 81406: Tính theo trọng tải kỹ thuật của toa xe.
7. Phương tiện tự chạy: Trọng lượng tính cước được tính bằng tổng trọng của phương tiện, bao gồm tự trọng và trọng lượng hàng (nếu có) của phương tiện.
8. Trọng lượng tính cước các mặt hàng sau đây được tính theo trọng lượng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 26 tấn:
- a. Hàng nguyên đai nguyên kiện, hàng khối lớn không thể tháo rời phải xếp dỡ bằng thiết bị cơ giới;
  - b. Sắt thép phế liệu nhập ngoại xếp dỡ bằng thiết bị cơ giới trên toa xe không mui từ các ga Hải Phòng Cảng, Vật Cách vận chuyển đến ga Lưu Xá.
9. Đồ uống các loại đóng thùng, kiện, kết xếp trên toa xe G có trọng tải kỹ thuật cho phép lớn hơn 30 tấn, trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 30 tấn.
10. Các mặt hàng như: Giấy vệ sinh, băng vệ sinh, két nhựa dùng để đóng các chai đựng bia và nước ngọt vận chuyển từ ga Giáp Bát đến ga Sóng Thần hoặc ngược lại, từ ga Sóng Thần đến ga Đà Nẵng hoặc ngược lại: Trọng lượng tính cước được tính

theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 18 tấn/01 toa xe. Riêng mặt hàng kết nhựa vận chuyển về ga gửi nếu đã áp dụng theo khoản 2, điều 6 của quyết định này thì không áp dụng điểm này.

11. Các toa xe HH khổ đường 1435 mm có số hiệu từ 4618001 đến 4618050 khi xếp hàng không công kênh đã tận dụng hết dung tích của toa xe, trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 53 tấn/01 toa xe.
12. Trường hợp khách hàng chỉ vận chuyển đột xuất 01 toa hàng nhưng tại ga không có loại toa xe đúng trọng tải yêu cầu, đường sắt cấp xe khác thay thế thì trọng lượng tính cước toa xe cấp thay thế được tính như toa xe khách hàng yêu cầu nhưng không được thấp hơn 30 tấn/01 toa xe khổ đường 1.000 mm, 50 tấn/01 toa xe khổ đường 1.435mm. Trước khi thực hiện đơn vị VTĐS phải điện báo xin ý kiến Công ty và thực hiện theo văn bản hướng dẫn.
13. Đối với mặt hàng apatit vận chuyển từ ga Xuân Giao A đi các ga: Tính theo trọng lượng hàng hoá thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe và không được vượt quá 05% trọng tải kỹ thuật của toa xe.
14. Quặng Séc-pentin xếp trên xe N vận chuyển từ ga Yên Thái đi các ga Văn Điển, Lâm Thao: Trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 18 tấn/01 toa xe.
15. Tà vẹt Bê tông xếp trên toa xe N, H: Trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 28 tấn/01 toa xe N, 28 tấn/01 toa xe H. Riêng các toa xe N có số hiệu 532...: trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 25 tấn/01 toa xe.
16. Hàng rời (Muối công nghiệp, quặng chì, than mỡ, than đá, thạch cao, clinke và lưu huỳnh không đóng bao) xếp trên toa xe không mui bằng thiết bị cơ giới: Trọng lượng tính cước tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 95% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe.

## **II. Đối với hàng lẻ:**

1. Trọng lượng tính cước hàng không công kênh là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển (đã qua cân).
2. Trọng lượng tính cước hàng công kênh được tính theo thể tích quy đổi, cứ 1 m<sup>3</sup> tính bằng 300 kg./.

## PHỤ LỤC SỐ 02:

### Phụ phí vận chuyển hàng hóa và các khoản phí khác

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 617/QĐ-HĐQT ngày 21/12/2016 của HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn)

1. Giá thuê đầu máy phục vụ đột xuất phục vụ công tác thử tải, dồn dịch toa xe; phục vụ xếp dỡ hàng hóa tại các ga hoặc khu gian theo yêu cầu của chủ hàng thực hiện giá thỏa thuận và được thể hiện trong hợp đồng vận tải ký với khách hàng.
2. Giá thuê toa xe hàng:
  - a. Tại các đường nhánh của chủ hàng (chưa đủ 12 giờ đến 12 giờ tính nửa ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính 01 ngày):
    - Đối với toa xe của Đường sắt Việt Nam:

TT	Loại toa xe	Giá thuê	Đơn vị tính
1	GG, HL chuyên dùng (77..., 71...), xe B chuyển đổi, xe BV	11.500	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
2	HH, NN	11.300	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
3	MM, P	10.000	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
4	MVT	11.500	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
5	XT	82.000	đồng/trục xe ngày

- Đối với toa xe của ĐSTQ: Giá thuê toa xe bằng 02 lần mức giá quy định của toa xe Đường sắt Việt Nam. Riêng với khách hàng có nhu cầu thuê toa xe Trung Quốc rỗng đến ga ĐSVN để xếp hàng (thông qua hợp đồng), phí sử dụng toa xe Trung Quốc trên ĐSVN được tính theo ngày xe thực tế kể từ khi nhập toa xe rỗng vào ĐSVN đến khi xuất toa xe đó ra khỏi ĐSVN nhân (x) 1,2 lần đơn giá quy định tại Nghị định thư.
  - b. Giá thuê toa xe hàng phục vụ công tác thử tải hoặc các khu vực khác theo giá thỏa thuận và được thể hiện trong hợp đồng ký với khách hàng.
3. Tiền dồn xe:
    - a. Mức giá dồn xe được quy định cho 01 toa xe (không phân biệt chủng loại toa xe và số trục) dồn trên đường nhánh trong ga hoặc đường nhánh ngoài khu gian: Mỗi đoạn dồn 500 mét là 20.000 đồng. Theo tỷ lệ: đầu máy chiếm 40%, toa xe chiếm 15%, cầu đường và thông tin tín hiệu chiếm 35%, chi phí quản lý vận tải chiếm 10%. Chủ hàng có loại thiết bị nào tham gia sẽ căn cứ vào tỷ lệ trên để khấu trừ tiền dồn.
    - b. Tiền dồn giữa ga Xuân Giao A và ga Xuân Giao B: 30.000 đồng/01 toa xe.
    - c. Tiền dồn xe giữa ga Bim Sơn và ga Bim Sơn Công Nghiệp, giữa ga Bim Sơn và dồn xếp, dỡ trong Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn: 15.000 đồng/1 tấn tính cước.
  4. Tiền đầu máy phục vụ xếp, dỡ vật liệu tính cho một lần dồn tại mỗi một khu gian theo giá: 40.000 đồng/1 tấn tính cước.
  5. Cân hàng: Mức giá cân hàng bằng cầu cân đường sắt: 200.000 đồng/01 lần cân/01 toa xe (đã bao gồm cả tiền dồn xe).
  6. Phí bảo vệ toa xe tại đường nhánh các ga Bim Sơn công nghiệp, Lâm Thao và Hoàng Mai: 20.000 đồng/1 toa xe.
  7. Tiền đọng xe:

a. Tiền động toa xe Trung Quốc trên ĐSVN:

Tiền động toa xe của ĐSTQ do chủ hàng gây ra tính theo số toa xe và số ngày động quá thời gian quy định, thời gian động xe không đủ 01 ngày được tính là 01 ngày:

(Đơn vị tính: đồng/1 ngày xe)

Thời gian động xe	Toa xe khổ đường 1000mm	Toa xe khổ đường 1435mm
Ngày thứ nhất	375.000	455.000
Ngày thứ 2 đến ngày thứ 7	561.000	681.000
Ngày thứ 8 trở đi	1.120.000	1.365.000

b. Tiền động toa xe của ĐSVN:

Tiền động toa xe của ĐSVN do chủ hàng gây ra tính theo số toa xe và số giờ động quá thời gian quy định và được quy tròn như sau:  $\geq 30$  phút đến dưới 60 phút tính đủ 01 giờ,  $< 30$  phút không tính.

Đơn vị tính: đồng/1 giờ xe

Thời gian động xe	Toa xe khổ đường 1000mm	Toa xe khổ đường 1435mm
Từ giờ thứ nhất đến giờ thứ 6	15.000	18.000
Từ giờ thứ 7 đến giờ thứ 12	20.000	24.000
Từ giờ thứ 13 đến giờ thứ 18	27.000	32.000
Từ giờ thứ 19 trở đi	38.000	46.000

8. Các loại phí tính cho một lần thay đổi:

a. Thay đổi ga đến theo yêu cầu của khách hàng:

- Tại các ga: Yên Viên, Giáp Bát, Vinh đi các ga: 500.000 đồng/01 toa xe;
- Tại các ga khác: 200.000 đồng/01 toa xe;
- Toa xe của ĐSTQ khi thay đổi ga đến: 200.000 đồng/01 toa xe.

b. Thay đổi người nhận hàng: 200.000 đồng/01 toa xe;

c. Huỷ bỏ vận chuyển: 300.000 đồng/01 toa xe.

9. Tiền khai sai tên hàng:

a. Đối với hàng nguy hiểm, hàng cần có biện pháp bảo vệ đặc biệt, người thuê vận tải khai không đúng: thu thêm tiền khai sai tên hàng bằng 04 lần tiền cước thực tế đã vận chuyển;

b. Đối với hàng thường người thuê vận tải vì bất kỳ lý do nào khai sai tên hàng: thu thêm tiền khai sai tên hàng bằng 01 lần tiền cước hàng thực tế vận chuyển;

10. Tiền khai sai trọng lượng, xếp quá tải (tiền bồi tải):

a. Đối với hàng lẻ: Không thu tiền.

b. Khai sai trọng lượng đối với hàng nguyên toa: Là các trường hợp trọng lượng hàng chủ hàng khai trong tờ khai gửi hàng hoặc vận đơn LVQT không đúng với trọng lượng hàng thực tế trên toa xe, bao gồm các trường hợp sau:

- Khai sai và bồi tải: Nếu phát hiện tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa xe lớn hơn 105% trọng tải kỹ thuật của toa xe (vượt quá 5%) hoặc vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì thu thêm các khoản tiền sau:

+ Tiền cước vận chuyển đối trọng lượng hàng còn thiếu;

+ Tiền bồi tải tính bằng 50% tiền cước thực tế đã vận chuyển.

- Khai sai nhưng không bội tải: Là các trường hợp tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa  $\leq 105\%$  trọng tải kỹ thuật của toa xe hoặc chưa vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe:
  - + Nếu trọng lượng hàng thực tế lớn hơn trọng lượng chủ hàng khai, thu thêm 10% tiền cước đã vận chuyển.
  - + Nếu trọng lượng hàng thực tế nhỏ hơn trọng lượng chủ hàng khai, thu thêm 15% tiền cước đã vận chuyển.
11. Ngoài các phụ phí vận chuyển hàng hóa quy định tại Phụ lục này, nghiêm cấm các đơn vị tự ý thu thêm bất cứ khoản thu nào khác. Trong thực tế nếu có phát sinh phải báo cáo về Công ty CP VTĐS Sài Gòn (qua phòng KD&CSKH) và chỉ được thu sau khi có văn bản chính thức của Công ty CP VTĐS Sài Gòn./.
-